Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 trang 32 - Bài 1

Viết số đo hoặc chữ thích hợp vào ô trống (theo mẫu)

Mười tám mét khối	$18m^3$
	$302m^3$
	$2005m^3$
	$3/10m^3$
	$0,308m^3$
Năm trăm mét khối	
Tám nghìn không trăm hai mươi mét khối	
Mười hai phần trăm mét khối	
Không phẩy bảy mươi mét khối	

Phương pháp giải:

Đọc (hoặc viết) số đo thể tích trước rồi đọc (hoặc viết) tên đơn vị đo thể tích sau.

Mười tám mét khối	$18m^3$
Ba trăm linh hai mét khối	$302m^3$
Hai nghìn không trăm linh năm mét khối	$2005m^3$
Ba phần mười mét khối	$3/10m^3$

Không phẩy ba trăm linh tám mét khối	0,308m^3
Năm trăm mét khối	500m^3
Tám nghìn không trăm hai mươi mét khối	8020m^3
Mười hai phần trăm mét khối	12/100m^3
Không phẩy bảy mươi mét khối	0,70m^3

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 trang 33 - Bài 2

a. Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là đề-xi-mét khối:

1m^3 = ...

87,2m^3 = ...

15m^3 = ...

3/5m^3 =.....

3,128m^3 = ...

0,202m^3 = ...

b. Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là xăng-ti-mét khối:

1dm^3 = ...

19,80m^3 = ...

1,952dm^3 = ...

913,232413m^3 = ...

3/4m^3=.....

Phương pháp giải:

- $1m^3 = 1000dm^3$, do đó để đổi một số từ đơn vị mét khối sang đơn vị đề-xi-mét khối, ta chỉ việc nhân số đó với 1000.

- $1dm^3 = 1000cm^3$, do đó để đổi một số từ đơn vị đề-xi-mét khối sang đơn vị xăng-ti-mét khối, ta chỉ việc nhân số đó với 1000.

- $1m^3 = 1\ 000\ 000cm^3$, do đó để đổi một số từ đơn vị mét khối sang đơn vị xăng-ti-mét khối, ta chỉ việc nhân số đó với 1 000 000.

Đáp án

a. $1m^3 = 1000dm^3$

$87,2m^3 = 87200dm^3$

$15m^3 = 15000dm^3$

$3/5m^3=600dm^3$

$3,128m^3 = 3128dm^3$

$0,202m^3 = 202dm^3$

b. $1dm^3 = 1000cm^3$

$19,80m^3 = 19800000cm^3$

$1,952dm^3 = 1952cm^3$

$913,232413m^3 = 913232413cm^3$

$3/4m^3 = 750000cm^3$

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 trang 33 - Bài 3

Đúng ghi Đ, sai ghi S.

Số 0,305m^3 đọc là:

a. Không phẩy ba trăm linh năm mét khối

b. Không phẩy ba mươi lăm phần nghìn mét khối

c. Ba trăm linh năm phần nghìn mét khối

Phương pháp giải:

- Đọc số đo thể tích trước rồi đọc tên đơn vị đo thể tích sau.

- Để đọc số thập phân ta đọc phần nguyên trước, sau đó đọc "phẩy" rồi đọc tới phần thập phân.

Đáp án

Số 0,305m^3 đọc là:

a. Không phẩy ba trăm linh năm mét khối Đ

b. Không phẩy ba mươi lăm phần nghìn mét khối S

c. Ba trăm linh năm phần nghìn mét khối S